

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam
Năm 2011

A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	MÃ	Năm 2011	Năm 2010
I	Tài sản ngắn hạn	100	3.760.345.825.648	2.963.940.778.260
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	214.241.949.240	200.898.593.241
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.936.563.433	450.378.533.699
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.203.462.779.245	2.203.282.671.413
4	Hàng tồn kho	140	275.355.780.559	78.562.256.710
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	60.348.753.171	30.818.723.197
II	Tài sản dài hạn	200	3.685.758.751.980	3.011.299.574.919
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2	Tài sản cố định	220	190.374.000.106	185.068.893.653
	- Tài sản cố định hữu hình	221	42.266.507.654	47.722.100.632
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.085.596.864	5.070.366.760
	- Tài sản cố định vô hình	227	2.984.433.136	2.776.762.133
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	141.037.462.452	129.499.664.128
3	Bất động sản đầu tư	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3.359.749.198.868	2.672.201.908.791
5	Tài sản dài hạn khác	270	135.635.553.006	154.028.772.475
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	7.446.104.577.628	5.975.240.353.179
IV	Nợ phải trả	300	4.555.498.357.827	3.253.595.681.456
1	Nợ ngắn hạn	310	4.502.260.956.305	3.114.587.327.030
2	Nợ dài hạn	330	53.237.401.522	139.008.354.426
V	Vốn chủ sở hữu	400	2.890.606.219.801	2.721.644.671.723
1	Vốn chủ sở hữu	410	2.890.606.219.801	2.721.644.671.723
	- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Vốn khác của Chủ sở hữu	413	500.000.000	-
	- Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415	-	-

	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416	(18.764.312.623)	-
	- Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417	35.731.619.459	22.654.858.520
	- Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418	37.851.477.686	16.056.876.120
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
	- Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420	335.287.435.279	182.932.937.083
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí (TK 461)	432	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7.446.104.577.628	5.975.240.353.179

B KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.610.642.810.590	3.585.012.691.805
2	Các khoản giảm trừ	29.483.636	553.507.969
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.610.613.326.954	3.584.459.183.836
4	Giá vốn hàng bán	3.258.734.661.930	3.124.591.873.746
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.878.665.024	459.867.310.090
6	Doanh thu hoạt động tài chính	323.132.507.098	388.923.895.015
7	Chi phí hoạt động tài chính	201.606.509.577	101.730.275.226
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	270.326.662.238	304.705.523.650
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	203.078.000.307	442.355.406.229
11	Thu nhập khác	2.677.906.126	128.892.071.297
12	Chi phí khác	1.872.200.570	15.841.238.427
13	Lợi nhuận khác	805.705.556	113.050.832.870
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	203.883.705.863	555.406.239.099
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.608.856.071	109.323.645.244
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(11.753.839.089)	10.190.562.544
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	207.028.688.881	435.892.031.311
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	828	2.157

C CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	49,50%	50,40%
	Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	50,50%	49,60%
2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	61,18%	54,45%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	38,82%	45,55%
3	Khả năng thanh toán:			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,21
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,63	1,84
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2,78%	7,29%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	5,73%	12,16%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,16%	16,02%